

**TRƯỜNG THPT BÙI HỮU NGHĨA
TỔ SỬ- ĐỊA- GDKT&PL**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KỲ II, MÔN GDKT&PL KHỐI 11
NĂM HỌC 2025 – 2026**

- **Hình thức kiểm tra:** 70% trắc nghiệm (gồm 2 dạng: Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn và trắc nghiệm đúng/sai), 30% tự luận
- **Thời gian làm bài:** 45 phút
- **Nội dung kiểm tra:**

BÀI 10. QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRƯỚC PHÁP LUẬT

1. Quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

a) Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

- Quyền bình đẳng là quyền như nhau, ngang nhau giữa các chủ thể pháp luật. Điều 16 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”
- Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật nghĩa là mọi công dân, không phân biệt nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.

b) Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

- Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ là bình đẳng về hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của công dân không tách rời nhau.
- Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần và địa vị xã hội.
- Trong cùng một điều kiện, hoàn cảnh như nhau, công dân được hưởng quyền và phải làm nghĩa vụ như nhau, nhưng mức độ sử dụng các quyền và thực hiện nghĩa vụ lại phụ thuộc rất nhiều vào khả năng, điều kiện, hoàn cảnh của mỗi người.

c) Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí

- Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là bất kì công dân dù ở vị trí nào, làm nghề gì khi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lí, hành chính, dân sự, hình sự, kỉ luật về hành vi vi phạm của mình và bị xử lí theo quy định của pháp luật.
- Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là không phân biệt đó là người có chức, có quyền, có địa vị xã hội hay là một công dân bình thường, không phân biệt giới tính, tôn giáo,...
- Công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ như nhau, trong một hoàn cảnh như nhau, thì phải chịu trách nhiệm pháp lí như nhau.

2. Ý nghĩa của quyền bình đẳng của công dân đối với đời sống con người và xã hội

Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống con người và xã hội:

- + Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là một trong các quyền cơ bản của con người, của công dân được quy định trong Hiến pháp và luật, được thực hiện trong thực tế.
- + Quyền bình đẳng trước pháp luật tạo điều kiện để công dân được sống một cuộc sống an toàn, lành mạnh, được phát triển đầy đủ và toàn diện, trên cơ sở đó có điều kiện và khả năng thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình, đảm bảo sự tôn nghiêm của pháp luật.

+ Quyền bình đẳng trước pháp luật tạo ra sự công bằng giữa mọi công dân, không bị phân biệt đối xử trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, là cơ sở đảm bảo cho xã hội an toàn, ổn định và phát triển.

3. Thực hiện pháp luật về quyền bình đẳng của công dân

Công dân có trách nhiệm học tập để biết được quy định về quyền bình đẳng công dân trước pháp luật; cần có ý thức tuân thủ và chấp hành các quy định pháp luật; tuyên truyền và vận động mọi người xung quanh cùng thực hiện.

BÀI 11. BÌNH ĐẲNG GIỚI

1. Quy định cơ bản của pháp luật về bình đẳng giới trong các lĩnh vực

a) Quy định của Hiến pháp năm 2013 về bình đẳng giới

- Hiến pháp năm 2013 quy định bình đẳng giới là nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau trên mọi mặt của đời sống xã hội;

- Nhà nước có chính sách để bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới cũng như tạo cơ hội để phát huy vai trò của nữ giới.

b) Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị

Nam, nữ bình đẳng trong các hoạt động chính trị, tham gia quản lý nhà nước, các hoạt động xã hội, xây dựng nội qui, qui chế của cơ quan, tổ chức; bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo trong các cơ quan, tổ chức...

c) Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng; bình đẳng trong việc lựa chọn ngành nghề học tập, đào tạo; trong việc tiếp cận và thụ hưởng chính sách giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ...

d) Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động

Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác...

e) Bình đẳng giới trong lĩnh vực gia đình

- Vợ chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, quản lý thu nhập và ra quyết định liên quan đến tài chính gia đình.

- Con trai, con gái được chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để được học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

- Nam và nữ trong gia đình đều có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình...

g) Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế, xã hội:

- Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận nguồn vốn, thông tin, thị trường và nguồn lao động.

- Nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao; bình đẳng trong hưởng thụ văn hóa, tiếp cận và sử dụng các nguồn thông tin...

2. Ý nghĩa của bình đẳng giới đối với đời sống con người và xã hội

Bình đẳng giới có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống xã hội:

- Tạo điều kiện, cơ hội để nam và nữ phát huy năng lực của bản thân, thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ nhau trong đời sống gia đình và xã hội.

- Góp phần phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội, hướng tới xã hội công bằng - dân chủ - văn minh.

3. Hành vi vi phạm quy định về bình đẳng giới

Hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới, tùy tính chất, mức độ vi phạm, người vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử lý hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây ra thiệt hại (nếu có) thì phải bồi thường...

4. Thực hiện quy định của pháp luật về bình đẳng giới

- **Công dân:** Cần tìm hiểu các quy định pháp luật về bình đẳng giới, thực hiện đúng quy định về bình đẳng giới, không thực hiện hành vi bị cấm trong bình đẳng giới. Có ý thức tự giác thực hiện và vận động mọi người thực hiện quy định pháp luật về bình đẳng giới, đồng thời phê phán hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới. Thực hiện quy định về bình đẳng giới là trách nhiệm của mỗi cá nhân.

- **Gia đình:** Tạo điều kiện để các thành viên chia sẻ hợp lí công việc gia đình, đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác.

- **Nhà nước:** Ban hành chính sách để bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình, hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và hưởng thụ thành quả của sự phát triển. Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới.

BÀI 12. QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

1. Quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo bao gồm bình đẳng về quyền, bình đẳng về nghĩa vụ và bình đẳng về trách nhiệm pháp lí trước pháp luật.

a) Quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là: các dân tộc ở Việt Nam không phân biệt đa số hay thiểu số đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển. Mọi dân tộc đều bình đẳng về chính trị, văn hoá, giáo dục.

- Các dân tộc bình đẳng về chính trị: Các dân tộc đều có quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước, tham gia thảo luận, góp ý các vấn đề chung của đất nước.

- Các dân tộc bình đẳng về kinh tế: Trong chính sách phát triển kinh tế, không có sự phân biệt giữa các dân tộc đa số và thiểu số. Nhà nước luôn quan tâm đầu tư phát triển kinh tế đối với tất cả các vùng, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Các dân tộc bình đẳng về văn hoá, giáo dục: Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình. Những phong tục tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của từng dân tộc được giữ gìn, khôi phục, phát huy. Các dân tộc ở Việt Nam có quyền hưởng thụ một nền giáo dục của nước nhà.

b) Quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là: Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trong việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lí.

- Các tôn giáo, tổ chức tôn giáo có quyền bình đẳng trong hoạt động tôn giáo, tổ chức sinh hoạt tôn giáo,...những nơi thờ tự của các tổ chức tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tôn giáo của các tôn giáo khác nhau ngoài việc phải tuân thủ hiến chương, điều lệ, các quy định của tôn giáo của tổ chức mình thì còn phải bình đẳng trong việc tuân thủ các quy định của Hiến pháp, Luật tín ngưỡng, tôn giáo và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Các tổ chức tôn giáo, cũng như người theo các tôn giáo khác nhau dù ở bất kì cương vị nào nếu vi phạm pháp luật cũng đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo đối với đời sống con người và xã hội

- Bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước.
- Bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, tôn giáo...
- Thực hiện tốt bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo là thực tiễn sinh động để đấu tranh chống lại các hành vi xuyên tạc chính sách dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch không có thiện chí đối với nước ta.

3. Hành vi vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo

- Hành vi vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo (như: kì thị, chia rẽ dân tộc, lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật,...) tùy tính chất, mức độ vi phạm, người vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử lý hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây ra thiệt hại (nếu có) thì phải bồi thường.
- Công dân cần đánh giá được các hành vi vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo trong đời sống thực tiễn như: Gây thù hằn, chia rẽ giữa các dân tộc, gây chia rẽ giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người theo tôn giáo khác nhau,... để phòng tránh, không thực hiện hành vi vi phạm.

4. Thực hiện quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.
- Tôn trọng quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.
- Tuyên truyền, vận động người khác biết và không vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.

BÀI 13. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG THAM GIA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ XÃ HỘI

1. Quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội

- Về quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội: Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.
- + Ở phạm vi cả nước: Công dân tham gia biểu quyết và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; tham gia đóng góp ý kiến, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật.
- + Ở phạm vi cơ sở: Công dân theo dõi những nội dung công khai; bàn và quyết định những nội dung quan trọng thông qua hình thức bỏ phiếu công khai hoặc bỏ phiếu kín tại các cuộc họp cử tri hoặc thông qua hình thức phát phiếu lấy ý kiến; tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định; tham gia giám sát những hoạt động của chính quyền theo quy định của pháp luật.
- Về nghĩa vụ tham gia quản lý nhà nước và xã hội: Công dân có nghĩa vụ tuân thủ quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội; tôn trọng quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội của người khác; không lợi dụng quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội để vi phạm pháp luật hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác.

2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội dẫn đến nhiều hậu quả tiêu cực:

- Về phía cơ quan nhà nước
- + Không bảo đảm và thực hiện được quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

- + Không phát huy được vai trò, tính tích cực và sáng tạo của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- + Làm giảm lòng tin của công dân vào sự quản lý của Nhà nước.
- Về phía công dân:
 - + Không thực hiện được đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
 - + Không phát huy được ý thức và vai trò làm chủ của bản thân và ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước.
 - Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Đánh giá một số hành vi và thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Công dân có trách nhiệm tìm hiểu những quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội; xây dựng ý thức tự giác thực hiện quy định về quyền này. Đồng thời, vận động những người xung quanh chấp hành nghiêm chỉnh quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

-----o0o-----

Tổ phó chuyên môn



Lê Thị Hằng